NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

ĐẶC ĐIỂM CỦA THÀNH PHẦN RÀO ĐÓN Ở HÀNH VI HỎI TRỰC TIẾP TRONG TIẾNG ANH (ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG VIỆT)

LINGUISTIC FEATURES OF THE USE OF HEDGING DEVICES IN DIRECT QUESTIONS IN ENGLISH (IN CONTRAST WITH THEIR VIETNAMESE EQUIVALENTS)

TRẦN THỊ PHƯƠNG THU
(ThS-NCS; Học viện Khoa học Xã hội)

Abstract: The first purpose of this study is to investigate how hedging devices are used in direct questions in English spoken language. Another purpose of the study is to do a contrastive analysis to see whether Vietnamese speakers, when asking direct questions, use hedging devices or not and if hedging devices are in use, how they are used. The data needed for the study were collected through conversation exchanges in foreign and Vietnamese short stories and novels written by famous authors. The results of the research revealed that: (1) in both spoken English and Vietnamese, hedging as a mitigating device is extensively employed; (2) though the structures of hedging devices may vary in both languages, these hedges have the same roles in spoken discourse in Vietnamese as they have in English: to indicate a lack of complete commitment to the truth of the proposition, and a desire not to express the commitment categorically, or to lessen the impact of an utterance.

Key words: Hedging; hedging devices; politeness; spoken discourse; direct questions.

1. Đặt vấn đề

1.1. Trong các ngôn ngữ, rào đón tuy là một hành vi phụ thuộc (không đòi hỏi sự hồi đáp từ phía người nghe), nhưng không thể phủ nhận bản chất hành động ở lời của chúng, bởi khi rào đón - hành vi ngôn ngữ có tính chất để ngừa trước sự hiểu nhầm hay phản ứng về điều mình sắp nói - tức là người nói đang thực hiện chính hành động rào đón. Hầu hết các hành vi ngôn ngữ đều tiềm ẩn khả năng làm tổn hại đến thể diện của người khác, do đó, thành phần rào đón (TPRĐ) có thể được tìm thấy đi kèm với rất nhiều hành vi ngôn ngữ như: Rào đón khi đưa ra yêu cầu, khi phê bình, khi từ chối lời cầu khiến, khi lôi kéo, khi xin phép, khi nhờ, v.v.

Trong giao tiếp, hành vi hỏi giữ một vị trí đặc biệt quan trọng. Để thực hiện hành vi hỏi, người nói có thể sử dụng nhiều phương tiện ngôn ngữ cùng có hiệu lực ở lời, nhưng công cụ phổ biến nhất vẫn là câu hỏi, một trong "*ba dạng thức*" phản ánh "*ba hành vi ngôn ngữ cơ bản của con người*" (Benveniste,1966), "*một trong ba loại hành động ngôn ngữ quan trọng đầu tiên của con người*" (Diller,1980), "*Mỗi khi người ta nói chuyện với nhau là có thể nghe thấy những câu hỏi và câu trả lời"* (Goffman, 1987).

1.2. Theo G. Lakoff (1972) [7], "rào đón" dùng để chỉ những ngôn từ mà chức năng của chúng là giúp người nói tránh việc tuyệt đối hoá những nhận định mà họ đưa ra, đồng thời giúp người nói giảm nhẹ được trách nhiệm với phát ngôn của mình. Định nghĩa này đã mở màn cho hàng loạt nghiên cứu về hiện tượng ngôn ngữ này. Mỗi nhà nghiên cứu tiếp cận rào đón theo những chiều cạnh khác nhau, theo đó, đưa ra những định nghĩa và cách phân loại khác nhau. Richards and Schmidt (2002:237) [10] cho rằng: (1) rào đón là công cụ mà người nói và người viết dùng để giảm nhẹ trách nhiệm đối với những phát ngôn của mình; (2) TPRĐ có thể là các từ hoặc cụm từ như *perhaps (có lẽ), somewhat (phần nào),*

sort of (loại), might (có thể), to a certain degree (trong một chừng mực nhất định), it is possible that (có thể là); (3) những thành phần này phổ biến đến mức mà chúng xuất hiện cứ 15 giây một lần trong các đoạn thoại giao tiếp, tùy thuộc vào ngữ cảnh giao tiếp. Chúng tôi chọn định nghĩa này của Richards and Schmidt để sử dụng trong nghiên cứu của mình.

1.3. Theo Bruce Fraser (2010), có thể phân loại TPRĐ hiệu lực ở lời trong tiếng Anh thành 22 tiểu loại thành phần một cách chi tiết. Cách phân chia này khá cụ thể, tỉ mỉ, nhưng khó khái quát [2].

Theo Salager-Meyer (1995) ngoài các thành phần nêu ở cách phân loại của Bruce Frase, có một số TPRĐ đa thành phần:

1/ Modal with hedging verbs (TPRĐ được cấu tạo bởi động từ tình thái và động từ rào đón). Ví dụ: It *would appear* that ...

2/ Hedging verbs with hedging adverbs and adjectives (TPRĐ được cấu tạo bởi động từ rào đón và tính từ/ trạng từ rào đón). Ví dụ: It *seems reasonable* that ...

3/ Double hedges (Phương tiện rào đón hai thành phần). Ví dụ: It *may suggest* that this *probably* indicates that ...

4/ Trebble hedges (Phương tiện rào đón ba thành phần). Ví dụ: It *seems reasonable to asume* that ...

5/ Quadruple hedges (Phương tiện rào đón bốn thành phần). Ví dụ: It *would seem somewhat unlikely* that ...; It *may appear somewhat speculative* that ...

Khác với hai tác giả trên, Yu (2009) [11] còn sắp xếp các tiểu loại vào 4 nhóm TPRĐ lớn: (1) *Modal hedges* (rào đón tình thái), (2) *Perfomative (mental) hedges* (rào đón ngôn hành (tinh thần), (3) *pragmatic-marker hedges* (rào đón bằng các yếu tố dụng học), và (4) *quantificational hedges* (rào đón định lượng). Tất nhiên, nếu so sánh với cách phân loại của Bruce Fraser (2010) và Salager Meyer (1995), các tiểu loại của Yu (2009) chưa thật đầy đủ, song, trên thực tế, để có thể liệt kê được đầy đủ các TPRĐ là điều tương đối khó. Chính vì vậy, để tạo sự thống nhất, chính xác và thuận tiện cho việc khảo sát nguồn ngữ liệu là các tác phẩm văn học tiếng Anh, chúng tôi sẽ dựa theo cách phân loại của Yu (2009), đồng thời sắp xếp và bổ sung những TPRĐ còn thiếu được tham khảo từ Salager-Meyer (1995) và Bruce Fraser (2010) một cách hợp lí để làm cơ sở phân tích cấu trúc TPRĐ có trong hành vi hỏi. Các nhóm cấu trúc TPRĐ được chúng tôi phân thành 5 nhóm lớn là: (1) *Modal hedges* (rào đón tình thái), (2) *Perfomative (mental) hedges* (rào đón ngôn hành (tinh thần), (3) *Pragmatic-marker hedges* (rào đón bằng các yếu tố dụng học), (4) *Quantificational hedges* (rào đón định lượng), và (5) *Compound/ multiple hedges* (rào đón đa thành phần).

2. Khảo sát TPRĐ ở hành vi hỏi trực tiếp trong tiếng Anh (đối chiếu với tiếng Việt)

2.1. Cách thức tiến hành

Chúng tôi tiến hành khảo sát TPRĐ ở hành vi hỏi trực tiếp trong tiếng Anh trên hai bình diện cấu trúc và chức năng, đồng thời đối chiếu với tiếng Việt để có thể thấy được những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ. Ngữ liệu khảo sát và tư liệu trích dẫn trong nghiên cứu của chúng tôi được chắt lọc từ lời thoại nhân vật trong các tác phẩm văn học tiếng Anh và tiếng Việt.

2.2. Kết quả khảo sát

2.2.1. Các kiểu TPRĐ thông dụng ở hành vi hỏi trực tiếp trong tiếng Anh (đối chiếu với tiếng Việt)

Qua khảo sát số liệu thống kê, xét về tần số xuất hiện, có thể thấy trong tiếng Anh, ở hành vi hỏi trực tiếp thường sử dụng một số kiểu TPRĐ thông dụng sau (xếp theo tần số xuất hiện từ cao xuống thấp):

a. *Kiểu các TPRĐ tình thái (Modal hedegs):* Đây là kiểu TPRĐ thông dụng nhất trong tiếng Anh, gồm 4 loại nhỏ là:

- TPRĐ sử dụng động từ tình thái diễn tả khả năng có thể xảy ra (modal verbs expressing possibility) như *can, could, may, might (có thể), will, should (sẽ), must (chắc hẳn).* Ví dụ:

(1) *<u>Might</u> he not commit a crime, and so bring misery?" "Yes, it is true either way."* (Mrs Falchion, 1983)

(2) *Can you spare me an hour or two of your company?" "No, thanks" Seaton replied.* (The Secret Power, 1991)

- TPRĐ sử dụng trạng từ tình thái (modal adverb) và các tính từ tình thái (modal adjective) và danh từ tình thái (modal noun) chỉ khả năng có thể như *perhaps, possibly, probably, likely (có thể/ có lẽ), ...* Ví dụ:

(3) *She was going back to town-to the Holland House party" "Where she probably met mother?" "She did meet her!" cried Kitty*. (The Marriage of William Ashe, 1950)

(4) "*When I'm a perfect stranger to you and "when perhaps you may never see me again?" "Well, now," said the cowboy, pushing back his hat*. (The Girl at the Halfway House, 1890)

(5) *"What are your possibility, Lady Hilda?" "What can you possibly do?"* (Philistia, 1893)

- TPRĐ sử dụng các danh từ tình thái mang nghĩa nhận định, ước đoán: *assumption (dự đoán/ giả định), estimate (ước lượng), possibility (khả năng), ...*Ví dụ:

(6) "*For a moment, please. You are very friendly with me nowadays, but I suppose your estimate of my character remains very much the same as years ago*?" (The Odd Women, 1883)

***b**. Kiểu các TPRĐ định lượng:* Đây là kiểu rào đón có sử dụng các trạng từ chỉ sự ước lượng về mức độ, tần suất, thời gian như *about (khoảng), around (khoảng/ khoảng độ), approximately (xấp xỉ), round (chừng độ), roughly (khoảng chừng), often (thường), ocassionaly (thỉnh thoảng), v.v.* Ví dụ:

(7) "*Father," said Milly, "about four days before the birthday, when were they all wandering about after tea one evening*?" (Milly and Olly, 1881)

***c.** Kiểu TPRĐ sử dụng các yếu tố dụng học (pragmatic-marker hedges):* Bao gồm các kiểu rào đón nhằm mục đích dự đoán, tiên đoán như *I wonder if, I suppose that, unless, if, ...* Ví dụ:

(8) *A soldier of fortune we may seem respectable gentlemen; but to ourselves, what are we unless a pasteboard portico and a deliquium of deadly weaknesses within?" "I? Yes, but…" said Otto*. (Prince Otto, 1894)

(9) *"I have seen nothing of my horse", said he. "I suppose that you would know him when you saw him?" asked Holmes*. (The Memoirs of Sherlock Holmes, 1883)

***d.** Kiểu các TPRĐ ngôn hành (tinh thần)(perfomative (mental) hedges):* Đây là kiểu rào đón biểu thị sự hoài nghi, suy luận của cá nhân như *guess, seem, believe, think, wonder,...*Ví dụ:

(10) *"What, Daughter?" asked the old man in an astonished voice, "What? Can I believe that you gave all you had to a beggar of the wilderness, and sat still while he devoured it? And is it for this reason that you weep?*" (Morning Star, 1910)

(11) *You will come and sing to me, we shall be very good friends. Does it seem to you such a terrible penance to sing to me in my solitude?"* (A Roman Singer, 1884)

Dựa trên kết quả khảo sát nguồn dữ liệu, chúng tôi thấy có một số kiểu TPRĐ phổ biến thường xuất hiện trong hành vi hỏi tiếng Việt được sắp xếp theo tần số từ nhiều đến ít dưới đây:

(i) *Kiểu TPRĐ do các tình thái từ đảm nhiệm:* Đây là kiểu TPRĐ được sử dụng thông dụng nhất, bao gồm các từ như *à, nhỉ, nhé, ư, đấy, thế, chứ, ơ hay,…* vốn là những từ chuyên sử dụng làm dấu hiệu nhận biết các hành vi hỏi. Tuy nhiên, chúng cũng đảm nhiệm vai trò của TPRĐ trong hành vi hỏi trực tiếp tùy từng ngữ cảnh cụ thể. Ví dụ:

(12) *"À, con đã đến hầu ông Tú chưa?" "Thưa chưa. Nhưng ban nãy con gặp đứa người nhà, con hỏi thăm, biết rằng ông Tú đi vắng".* (Tắt lửa lòng, Nguyễn Công Hoan)

(13) "*Đã thế Phương sẽ không thèm vào đại học nữa." "Thế Phương đi đâu?" "Đi vào chiến tranh xem nó ra sao? Có thể chỉ là sự khủng khiếp. Có thể là sẽ chết nữa*" (Nỗi buồn chiến tranh, Bảo Ninh)

(ii) *Kiểu TPRĐ do các cụm từ cố định (quán ngữ) đảm nhiệm:* Bao gồm các kiểu

thành phần sử dụng các cụm từ, quán ngữ như *khí không phải, có lẽ, nghe nói, nghe đồn, nghe đâu, hỏi thật, hình như, không hiểu,…* Ví dụ:

(14) - *Thưa cụ, tôi hỏi thế này khí không phải, cụ có phải là cụ sinh ra ông chủ tôi không ạ? - Không phải, con vú già đây*! ("Báo hiếu trả nghĩa mẹ", Nguyễn Công Hoan)

(15) *Nghị Lại hỏi: - Thế nào, lúa má nhà mày có khá không? - Bẩm quan con mới cấy. - À, tao nghe nói mày mới đẻ con trai? - Dạ, vâng.*(Bước đường cùng, Nguyễn Công Hoan)

(iii) *Kiểu TPRĐ do các động từ ngữ vi đảm nhiệm:* Bao gồm các động từ ngữ vi như *làm ơn, làm phúc, xin lỗi, cảm phiền, phiền anh/chị/bà, có thể, bẩm, lạy, thưa…* biểu thị mục đích lịch sự trong hành vi hỏi trực tiếp. Tuy nhiên, thực tế khảo sát cho thấy, các kiểu TPRĐ thuộc loại này mặc dù đa dạng, song tần số xuất hiện của các động từ ngữ vi, không nhiều trong các tác phẩm văn học Việt Nam. Ví dụ:

(16) *Câu chuyện thụ pháp của Công Chúa thực tỏ ra rằng phép Phật huyền diệu biết bao. Chú làm ơn kể lại cho tôi nghe có được không? -Vâng, tôi xin thuật hầu ông nghe những lời cụ tôi đã kể*. (Hồn bướm mơ tiên, Nhất Linh)

(17) *Bố chánh tư đỏ lộ ra, Quý mới sực nhớ mình đi có việc, liền đánh bạo hỏi cậu lính: - Cậu làm phúc bảo tôi, cụ lớn đòi tôi có việc gì? -Tôi không rõ.* (Sóng vũ môn, Nguyễn Công Hoan)

(iv) *Kiểu TPRĐ do các kết cấu C-V đảm nhiệm:* Bao gồm các kết cấu C-V có sử dụng các từ hoặc cụm từ có vai trò rào đón trong hành vi hỏi trực tiếp như: *tôi hỏi khí không phải, tôi hỏi thật, em xin lỗi được hỏi,....* ít thông dụng hơn, thường trong những hoàn cảnh giao tiếp cụ thể, mang tính cá biệt. Ví dụ:

(18) *Thiếu nữ ấp úng, má hơi đỏ, kiều mị, khẽ thưa: "Em xin lỗi vì sự đường đột, nhưng có phải ông là Văn Sơn không ạ?".* (Cuốn sách bỏ quên, Thạch Lam)

(19) *Vũ thở dài ứa nước mắt, không trả lời. Vú Áp hỏi: - Cậu ngoan ngoãn lắm. Nhưng tôi hỏi thật cậu, cậu có hay phải đòn không? Vũ vẫn chưa khô lệ, lắc đầu*. (Tắt lửa lòng, Nguyễn Công Hoan)

Có thể thấy, trong tiếng Anh và tiếng Việt có sự khác biệt rất rõ về các kiểu TPRĐ , bởi chính những yếu tố cấu tạo nên TPRĐ trong mỗi ngôn ngữ khác nhau: với tiếng Anh, các từ tình thái (động từ, tính từ, trợ từ danh từ tình thái) được dùng thông dụng trong các hành vi hỏi trực tiếp ở các tác phẩm văn học tiếng Anh, trong khi đó trong tiếng Việt, các động từ ngữ vi, động từ tình thái lại được sử dụng hạn chế. Điều này cũng có thể do sự khác biệt về văn hóa giao tiếp ở mỗi cộng đồng, như với người Anh, rào đón mang yếu tố lịch sự luôn luôn có dù ở những hành vi hỏi bình thường nhất, ngược lại, trong tiếng Việt, thường chỉ sử dụng chiến lược rào đón trong các hành vi hỏi trực tiếp có mục đích nhất định, đặc biệt là khi muốn hỏi thăm, xin xỏ, nhờ vả gì đó.

2.2.2. Chức năng của các TPRĐ ở hành vi hỏi trực tiếp trong tiếng Anh (đối chiếu với tiếng Việt)

Như chúng ta đã biết, trong giao tiếp, đặc biệt là trong các câu hỏi trực tiếp, việc sử dụng TPRĐ cho phù hợp với đối tượng và hoàn cảnh giao tiếp và hành vi hỏi đều là nhằm mục đích tạo hiệu quả cho việc thực hiện hành vi ấy. Theo P. Brown và S. Levinson [1], việc sử dụng rào đón trong giao tiếp và đặc biệt là "rào đón về các quy tắc của Grice và rào đón về lực ngôn trung là một nguồn vô cùng quan trọng cho việc hiện thực hoá các chiến lược lịch sự". Như vậy, sử dụng TPRĐ trong hành vi hỏi trực tiếp giữa các nhân vật trong tác phẩm văn học cũng được coi là một biểu hiện của phép lịch sự.

Theo tác giả Nguyễn Văn Khang [8], "trong thực tế giao tiếp, các hành động giao tiếp luôn có nguy cơ gây tổn hại thể diện của TA (self) và của NGƯỜI (other). Những hành động có nguy cơ gây tổn hại như vậy gọi là *hành động đe dọa thể diện* (Face Threatening Act; FTA). Từ góc độ người tham gia giao tiếp, có thể thấy có 4 kiểu đe dọa thể diện là:

1/ Đe dọa thể diện âm tính của người nói, như cam kết, biếu, hứa hẹn,…;2/ Đe dọa thể diện thể dương tính của người nói, như thú nhận, xin lỗi, cảm ơn, phê bình,...;3/ Đe dọa thể diện âm tính của người nghe, như khuyên bảo quá mức, chỉ bảo quá mức, hỏi sâu vào chuyện đời tư, ngắt lời, chen ngang, …(hành động bằng lời); vi phạm không gian, thời gian,... (hành động phi lời);4/ Đe dọa thể diện thể diện dương tính của người nghe như chửi, chê bai, chỉ trích, chế giễu, lăng mạ,…

Như vậy, có thể thấy trong bốn kiểu đe dọa thể diện trên, hành vi hỏi, đặc biệt là hỏi trực tiếp về những vấn đề nhạy cảm thuộc về loại thứ (3) - tức là đe dọa thể diện âm tính của người nghe: làm tổn hao thời gian, sức lực, và thậm chí còn đụng chạm đến nhu cầu được khẳng định, được người khác tôn trọng của người nghe. Tuy nhiên, có thể sửa đổi, giảm thiểu mức độ *mất thể diện* (face losing) đã hoặc sẽ xảy ra trong hoạt động giao tiếp của con người thông qua các TPRĐ để làm tăng tính lịch sự, tạo hiệu quả tốt cho giao tiếp. Chính vì vậy, hành vi hỏi trực tiếp thường được thực hiện kèm theo TPRĐ lịch sự.

Căn cứ vào việc khảo sát các TPRĐ cho hành vi hỏi trực tiếp trong lời thoại nhân vật trong các tác phẩm văn học tiếng Anh và tiếng Việt, chúng tôi thống kê được những chức năng của TPRĐ trong hành vi hỏi trực tiếp tiếng Anh sau đây:

Thứ nhất, *TPRĐ nhằm tăng tính lịch sự, tế nhị, giảm thiểu mức độ áp đặt với người nghe:* Kết quả khảo sát và phân tích cho thấy, để làm tăng tính lịch sự và giảm thiểu mức độ áp đặt với người nghe, trong các hội thoại có hành vi hỏi trực tiếp trong các tác phẩm văn học tiếng Anh thường xuất hiện nhóm TPRĐ sử dụng các động từ tình thái - *might, can, could, would*; các trợ từ tình thái *(perhaps, possibly, probably, practically, presumably, apparently)*; các tính từ tình thái (*possible* - có thể, *probable* - có lẽ, *un/likely* - dường như có/ không thể, ...) và các danh từ tình thái (*possibility*) .... Theo thống kê của chúng tôi, đây cũng là nhóm TPRĐ được sử dụng thường xuyên nhất. Ví dụ:

(20) *"And - <u>may</u> you permit me one question - does this danger come from Northmour?" I asked*. ("The New Arabian Nights", 1982)

(21) *<u>Could</u> you kindly, very kindly lend me ten shillings till to-morrow night?* ("Thelma", 1818)

Trong ví dụ (20), mục đích của chủ thể phát ngôn là muốn được hỏi người nghe một câu hỏi, mà câu hỏi này có thể không phải là câu hỏi được phép hỏi một cách bình thường, dễ dàng, vì thế người hỏi đã sử dụng TPRĐ "*may you permit me" (Bạn có thể cho phép tôi)* để tăng thêm tính lịch sự cho câu hỏi khó, khiến cho người nghe không thấy sự áp đặt của người hỏi, và họ cũng dễ dàng lựa chọn là trả lời hay không cũng được. Còn trong câu (21), mục đích của chủ thể phát ngôn là muốn hỏi vay tiền của người nghe. Đây là hành vi hỏi mang tính cầu cạnh, chính vì vậy, bên cạnh việc tôn vinh người nghe (kindly, very kindly), người hỏi đã thực hiện mục đích này thông qua TPRĐ *"could you kindly, very kindly" (Bà có thể vui lòng)* để làm tăng tính lịch sự của câu hỏi; người nghe cũng cảm thấy độ chân thành và sự cầu cạnh của người hỏi mà có thể đi đến quyết định đồng ý cho vay.

Để thực hiện mục đích tương tự, trong tiếng Việt, mặc dù có một bộ phận động từ ngữ vi chuyên có chức năng tạo TPRĐ bằng các động từ ngữ vi như: *làm ơn, làm phúc, làm phiền, cảm phiền, xin lỗi, ...* Tuy nhiên, trong thực tế khảo sát dữ liệu, chúng tôi thấy các động từ ngữ vi này được dùng rất hạn chế, với tần suất rất thấp. Ví dụ:

(22) *Cậu <u>làm ơn</u> cho tôi biết rồi sau cô đẻ con trai hay con gái?* (Tắt lửa lòng - Nguyễn Công Hoan)

(23) - *Cậu <u>làm phúc</u> bảo tôi, cụ lớn đòi tôi có việc gì? -Tôi không rõ*. (Sóng vũ môn, Nguyễn Công Hoan)

Như vậy, có thể thấy, mặc dù có thể phương tiện để cấu tạo TPRĐ trong tiếng Anh và tiếng Việt có khác nhau, nhưng hiệu quả trong việc làm cho phát ngôn hỏi trở nên lịch sự, tế nhị, giảm thiểu tối đa mức độ áp đặt của

chúng đối với người nghe là như nhau ở cả hai ngôn ngữ.

Thứ hai, *TPRĐ với mục đích đề cao người cùng đối thoại (tôn vinh thể diện của người nghe)*

Trong giao tiếp, mỗi cá nhân đều mong muốn mình được người khác tôn trọng, cái tôi của mình được đánh giá cao, đặc biệt là trong hoàn cảnh giao tiếp có các hành vi hỏi trực tiếp nhằm tìm kiếm thông tin. Hành vi hỏi trực tiếp là một hành vi chắc chắn sẽ đe dọa thể diện người nghe, chính vì vậy, để đạt được hiệu quả giao tiếp như mong muốn, người hỏi sẽ chủ động sử dụng các TPRĐ nhằm thể hiện sự đánh giá cao người nghe bằng cách chỉ ra nhưng ưu điểm của người nghe, khen tài năng của người nghe, v.v để bù đắp thể diện cho người nghe trước khi hỏi. Qua khảo sát chúng tôi thấy trong tiếng Anh kiểu TPRĐ này không phổ biến khi hỏi. Ví dụ:

(24) *Could you kindly, very kindly lend me ten shillings till to-morrow night?* ("Thelma", 1818)

Bởi mục đích của chủ thể phát ngôn là muốn hỏi vay 10 shilling, biết rõ lời hỏi vay tiền sẽ đe dọa thể diện người được hỏi, chính vì vậy Tommy (người hỏi vay) đã nâng cao thể diện người nghe bằng cách khen bà ta tốt bụng, rất tốt bụng (kindly, very kindly), nhằm mục đích tăng tính lịch sự của lời cầu cạnh, hi vọng sẽ khiến cho người nghe cũng cảm thấy độ chân thành mà có thể đi đến quyết định đồng ý cho vay.

Trong tiếng Việt, kiểu TPRĐ này ngược lại, khá thông dụng. Ví dụ:

(25) *Vũ thở dài ứa nước mắt, không trả lời. Vú Áp hỏi: - Cậu ngoan ngoãn lắm. Nhưng tôi hỏi thật cậu, cậu có hay phải đòn không? Vũ vẫn chưa khô lệ, lắc đầu.* (Tắt lửa lòng, Nguyễn Công Hoan)

(26) *Anh là người được học cao, hiểu rộng. Vậy nên tôi hỏi anh, trong tình huống này tôi nên xử lí thế nào*?

Kết quả khảo sát cũng cho thấy với mục đích đề cao người tham thoại, trong tiếng Việt còn phổ biến kiểu TPRĐ với mục đích bày tỏ tình cảm của người nói với người nghe với công thức: *A (người nói) coi B (người nghe) như người nhà/ như người ruột thịt (cháu chắt/ con cháu/ cha mẹ, v.v.) nên A mới hỏi thật, ...?*

Việc đưa vào trong phát ngôn hỏi của mình những thành phần kiểu này giúp người hỏi rút ngắn khoảng cách xã giao với người nghe, làm cho người nghe cảm thấy mình được tôn trọng, mình đóng một vai trò quan trọng trong mối quan hệ với người nói và như vậy khi tiếp nhận câu hỏi, người nghe sẽ giảm bớt sự khó chịu, không cảm thấy bị xúc phạm quá đáng. Trong tiếng Anh, kiểu TPRĐ với chức năng này không thông dụng có thể là do trong văn hóa phương Tây, cho dù nguyên tắc cơ bản khi hỏi là phải thể hiện thiện chí với người nghe, thể hiện sự thân thiện, gần gũi trong giao tiếp thì vẫn luôn cần có một khoảng cách nhất định khi giao tiếp, không thể "thân" quá đến mức coi nhau như người nhà được.

Thứ ba, *TPRĐ bày tỏ sự không chắc chắn về thông tin cần hỏi và sự chủ quan hóa của người hỏi*

Theo kết quả khảo sát của chúng tôi trong cả tiếng Anh và tiếng Việt đều tồn tại kiểu TPRĐ bày tỏ sự không chắc chắn về thông tin cần hỏi và sự chủ quan hóa của người hỏi trong phát ngôn hỏi. Có thể liệt kê ở đây một số ví dụ kiểu TPRĐ này trong tiếng Anh:

I may be mistaken, but are you the person who ...?(Có thể tôi nhầm nhưng bạn có phải là người mà...)/ I am not sure if this is right, but is it OK if I...?(Tôi không chắc điều này có đúng không, nhưng liệu có phù hợp nếu tôi ...)/ If I am correct, ...?(Nếu tôi đúng thì ...)/ If I am not mistaken, ...? (Nếu tôi không nhầm thì ...)/ Correct me if I am wrong. ...?(Hãy sửa nếu tôi nói sai, ...)/ As far as I know, ...?(Theo như tôi biết ...)/ To my knowledge, ... (Theo hiểu biết của tôi ...?)

(27*) I am not sure if this is right, but is it possible to use these two books interchangably? (*Tôi không chắc là có đúng không nhưng liệu có thể dùng hai quyển sách này thay cho nhau được không?)

(28) *I may be mistaken, but have we arranged a meeting for December 12th*?

*(*Có thể tôi nhầm nhưng chúng ta đã sắp xếp gặp nhau vào ngày 21 tháng 12 đúng không?)

Trong tiếng Việt: *Không biết tôi có nhầm không, ...?/ Nghe nói/ Nghe bảo/ Nghe đâu/ Nghe như/ Nghe đồn/ Nghe người ta nói, ...?/ Cũng có thể tôi nhầm nhưng hình như ...?/ Nếu tôi không nhầm, ...?/ Theo như em được biết, ...?/ Theo như em hiểu, ...?*

(29) *Nghe đâu bố anh sắp được thăng chức đúng không ạ?*

(30) *Theo như em hiểu thì chỉ cần đến đấy nộp tiền là xong đúng không ạ?*

Kiểu TPRĐ này bày tỏ sự thật là người hỏi chưa có gì để đảm bảo tính chân thức của phát ngôn, đồng nghĩa với việc người nói "rũ bỏ" được trách nhiệm đối với phát ngôn mình đưa ra và làm cho người nghe không thể bắt bẻ về tính chân thực của các thông tin trong phát ngôn. Khi sử dụng TPRĐ kiểu *Theo như tôi biết* người hỏi lại muốn nhấn mạnh tính chủ quan xuất phát từ lập trường quan điểm của người nói hoặc muốn nhận trách nhiệm thông tin phát ngôn là "thuộc về mình". Nói cách khác, người nói ngầm cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm với điều mình hỏi, người hỏi không mong muốn áp đặt người nghe và để ngỏ cơ hội để người nghe có quyền lựa chọn tin hoặc không tin; thực hiện hoặc không thực hiện mong muốn của người hỏi.

Thứ tư, *TPRĐ nhằm ngăn chặn những phản ứng tiêu cực ở người nghe khi tiếp nhận câu hỏi*

Trong quá trình giao tiếp liên nhân, cho dù là giữa những người mới quen hay những người đã rất thân với nhau, luôn tiềm ẩn nguy cơ xảy ra các tình huống như người nghe có thể hiểu không đúng ý người nói muốn chuyển tải, thông tin mà người nói chuyển tải có thể không làm vừa lòng người nghe, v.v. Khi người nói nhận thức trước được rằng sau khi tiếp nhận thông tin người nghe có thể có những phản ứng tiêu cực mà bản thân người nói sẽ là người đầu tiên phải hứng chịu hậu quả, người nói sẽ nói rõ luôn trong lời thỉnh cầu để ngăn chặn hoặc giảm thiểu tối đa mức độ của hành động phản ứng.

Trong tiếng Anh, TPRĐ này khá phổ biến: *If it's not too much trouble, may I ask you to ...?/ May be you don't want to listen to this, but I need to ask you ...?* Ví dụ:

(31) *May be you don't want to listen to this, but I need to ask you why you want us to do this?* (Có thể anh không muốn nghe, nhưng tôi vẫn muốn hỏi anh là tại sao anh muốn chúng tôi làm điều này?).

Trong tiếng Việt cũng có những TPRĐ có chức năng tương tự: *Có thể B cho là A hơi tọc mạch, / Có thể B không muốn nghe, / Có thể B nghĩ A nhiều chuyện, / Có thể B không hài lòng, nhưng A vẫn phải hỏi B là .../ A hỏi, có điều gì không hay, không phải mong B bỏ quá cho,/ A hỏi mong B đừng giận,/ A hỏi mong B đừng tự ái,..?*

(32) *Có thể cậu nghĩ tớ nhiều chuyện, nhưng tớ vẫn muốn hỏi cậu xem có đúng là cậu đang bắt cá hai tay không*?

Có thể thấy rằng, cùng thực hiện một chức năng rào đón trước phản ứng và nhận thức của người nghe khi tiếp nhận thông tin, nhưng nhờ sự phong phú về ngôn từ, sự uyển chuyển trong việc sử dụng từ mà loại TPRĐ này phong phú hơn, đa dạng hơn và hoa mĩ hơn trong tiếng Việt.

3. Kết luận

Trong giao tiếp thực tế, rào đón gắn liền với hành vi hỏi bởi rào đón là yếu tố đảm bảo phép lịch sự, xã giao, giúp cho quá trình giao tiếp trở nên uyển chuyển hơn và có hiệu quả hơn. Dựa trên kết quả khảo sát có thể khẳng định: (1) TPRĐ trong tiếng Anh và tiếng Việt rất đa dạng, phong phú và đặc biệt là có nhiều điểm tương đồng; (2) Trong giao tiếp tiếng Anh cũng như trong giao tiếp tiếng Việt, người phát ngôn đều sử dụng chiến lược rào đón khi thực hiện hành vi hỏi; (3) Cách thức và phương tiện cấu tạo TPRĐ ở hành vi hỏi trong tiếng Anh và tiếng Việt có thể khác nhau, nhưng đều giúp thực hiện chức năng rào đón một cách hiệu quả; (4) Có sự khác nhau giữa tiếng Anh và tiếng Việt trong tần suất sử dụng TPRĐ ở một số chức năng rào đón nhất định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brown P., Levinson S. (1987), *Lịch sự - Một vài phổ niệm trong dụng ngôn* (in trong *Ngôn ngữ văn hoá và xã hội - Một cách tiếp cận liên ngành*), Nxb Thế giới (2005), Hà Nội, tr.298.

2. Bruce, F. (2010), *Hedging in political discourse: The Bush 2007 press conferences* in Okulska, Urszula & Cap, Piotr (Eds.). Perspectives on Politics and Discourse,36, 201-214. Amsterdam/ Philadelphia: JohnBenjamins Publishing Company.

3. Channell J. (1994), *Vague language.* Oxford: Oxford University Press.

4. Fraser, B. (1975), *Hedged performatives* in P. Cole and J. L. Morgan (eds.), Syntax and Semantics. Vol. 3.New York: Academic Press, 187-210.

5. Fraser, B. (1996), *Pragmatic markers.* Pragmatics, 6,2 (1996): 167-190.

6. Hyland K. (1998), *Hedging in scientific research articles*. Amsterdam: John Benjamins.

7. Lakoff G. (1972), *Hedges: a study in meaning criteria and the logic of fuzzy concepts"* Chicago Linguistic Society, 8,183–228.

8. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội* Hà Nội: NXB Giáo dục Việt Nam.

9. Markkanen, R. & Schröder, H. (2006), *Hedging: a challenge for pragmatics and discourse Analysis.* http://www. sw2.euv-frankfurt-o.de/Publikationen/hedging/ markkane/markkane.html.

10. Richards, J.C., & Schmidt, R. (2002), *Longman dictionary of language teaching and applied Linguistics.* Pearson Educated Limited.

11. Yu, S. (2009), *The pragmatic development of hedging in EFL learners*. Doctoral Desertation. City University of HongKong.

Tư liệu trích dẫn

Tiếng Anh

[1] Allen Grant. (1984), *Philistia. A novel*. New York,: Harper & Brothers, tr. 69.

[2] Corelli Marie. Thelma: a Norwegian princess A novel. London,: R. Bentley and Son,, 1888, tr. 1 online resource.

[3] Corelli Marie. (1921), *The secret power*. Garden City, N.Y.,: Doubleday, tr. 3, 341, 342.

[4] Crawford F. Marion. (1926), *A Roman singer*. New York: Macmillan, tr. 354.

[5] Dickens Charles. (1968), *David Copperfield*. Berlin): Verlag Neues Leben.

[6] Doyle Arthur Conan. (1988), *The memoirs of Sherlock Holmes*. Pleasantville, N.Y.: Reader's Digest Association, tr. 256.

[7] Gissing George. (1969), *The odd women*. New York,: AMS Press, tr. 296, 330, 325.

[8] Gissing George. (1972), *Demos; a story of English socialism*. Brighton, Eng.: Harvester Press, tr. xxvii, 477, xxix-xliv.

[9] Haggard H. Rider. (1910), *Morning Star*. New York etc.: Longmans, Green, and Co., tr. x, 2 , 308.

[10] Hough Emerson. (1900), *The girl at the Halfway house: a story of the plains*. New York,: D. Appleton and company, tr. viii, 371 p.

[11] Parker Gilbert. (1893), *Mrs. Falchion; a novel*. New York,: The Home Publishing Company, tr. 283 p.

[12] Stevenson Robert Louis. (1968), *Prince Otto*. London: Distributed by Heron Books, tr. xviii, 262 p.

[13] Stevenson Robert Louis. (1986), *The new Arabian nights*. Boston: Shambhala, tr. 332 p.

[14] Ward Humphry. (1881), *Milly and Olly, or, A holiday among the mountains*. London: Macmillan and Co., tr. vi, 224.

[15] Ward Humphry. (1906), *The marriage of William Ashe*. New York, London,: Harper & Brothers, tr. 4 p. l, 3, 561, 562.

Tiếng Việt

[1] Bảo Ninh. (1991), *Nỗi buồn chiến tranh*. Hà Nội: Hội Nhà văn, tr. 283.

[2] Khái Hưng. (1962), *Hồn bướm mơ tie□n*. Saigon: Đời Nay, tr. 113.

[3] Thạch Lam. Cuốn sách bỏ quên. In: *Truyện ngắn Thạch Lam*. Hà Nội: Nxb Văn học, 2004, tr. 454.

[4] Nguyễn Công Hoan. (1962), *Bước đường cùng*. Hà Nội: Văn hóa, tr. 167.

[5] Nguyễn Công Hoan. (1996), *Tắt lửa lòng*. Hà Nội: Văn học, tr. 243.

[6] Nguyễn Công Hoan. Báo hiếu trả nghĩa mẹ. In: *Truyện ngắn - Nguyễn Công Hoan*. Hà Nội: Văn học, 2001, tr. 463.

[7] Nguyễn Công Hoan. Sóng vũ môn. In: *Truyện ngắn - Nguyễn Công Hoan*. Hà Nội: Văn học, 2001, tr. 463.